

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6- GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2025/DS-ST

Ngày: 23 - 9- 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Á

Ông Nguyễn Văn Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hoa là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 295/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị M, sinh năm 1980

Căn cước công dân số: 052180003847 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 16/9/2022.

Địa chỉ: Khu phố H, phường T, tỉnh Gia Lai

- Bị đơn: Ông Đinh Văn H, sinh năm 1981

Căn cước công dân số: 052081003980

Địa chỉ: Khu phố B, phường H, tỉnh Gia Lai.

(Nguyên đơn có mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị M trình bày:

Bà M và ông Đinh Văn H không có quan hệ bà con thân thích. Ông H là khách hàng mua vật liệu ở cửa hàng của bà. Hai bên làm ăn mua bán với nhau từ năm 2006 đến năm 2022 thì dừng mua bán. Thông thường, ông H mua hàng đến đâu thì trả tiền ngay đến đấy, không để nợ, nhưng lâu dần, khi hai bên có sự tin tưởng nhau thì bà M chủ quan, những lúc chở hàng đến mà không có ông H ở nhà thì bà M gọi điện, ông H hẹn sẽ trả sau nhưng không thực hiện. Bắt đầu từ năm 2020, ông H bắt đầu nợ tiền đơn hàng của bà, bà không nhớ cụ thể bao nhiêu nhưng bà có đòi nhiều lần, ông H có trả và còn chót lại số nợ 22.120.000 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), ông H ký tên, sau đó có trả thêm và còn nợ lại số tiền 19.989.300 đồng (Mười chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn ba trăm đồng). Nay bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc ông H có trách nhiệm trả số nợ trên cho bà, ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của bà M, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc ông H có trách nhiệm trả cho bà M số tiền 19.989.300 đồng (Mười chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn ba trăm đồng). Bà M không yêu cầu gì khác nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm ông H chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà M có đơn khởi kiện yêu cầu ông H trả cho bà số tiền nợ xuất phát từ việc mua bán tài sản nên quan hệ pháp luật được xác định là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn ông Hải đăng K hộ khẩu thường trú tại: khu phố B, phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đinh Văn H được Tòa án triệu tập hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử vắng mặt ông H.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn: Xét yêu cầu khởi kiện của bà M, yêu cầu ông H trả số tiền 19.989.300 đồng (Mười chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn ba trăm đồng).

Xét giấy ghi nội dung mua bán vật liệu do bà M cung cấp có nội dung ông H còn nợ lại chưa thanh toán số tiền 22.120.000 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) có chữ ký của ông H. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M khai ông H có trả dần và chỉ yêu cầu ông H trả số tiền 19.989.300 đồng (Mười chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn ba trăm đồng).

[4] Qua xác minh tại Công an phường thì ông H là công dân có hộ khẩu thường trú tại Khu phố B, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là khu phố B, phường H, tỉnh Gia Lai). Tàng thư không có thông tin, tài liệu thể hiện ông H đã chuyển khẩu đi nơi khác. Vì ông H thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú nên Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng để ông H biết và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, ông H không nộp văn bản ghi ý kiến, không chấp hành việc triệu tập của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của ông H liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà M được. Ông H không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định tại các Điều 91; 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông H không trả tiền là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà M. Do đó, việc bà M khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền 19.989.300 đồng (Mười chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn ba trăm đồng) là phù hợp theo quy định tại điều tại điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông H phải chịu 999.465 đồng (19.989.300 đồng x 5%).

[7] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các điều 357, 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị M. Buộc ông Đinh Văn H trả cho bà M số tiền 19.989.300 đồng (Mười chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn ba trăm đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H phải chịu 999.465 đồng (Chín trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho bà Võ Thị M 553.000 đồng (Năm trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà M đã nộp theo biên lai thu số 0002967 ngày 18 tháng 6 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Gia Lai).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 6;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phường

